

| STT | Chỉ tiêu        |              |                                                             | Đơn vị tính | Mã số | Ước thực hiện năm 2024 | Kế hoạch năm 2025<br>(Đã báo cáo Hội đồng Nhân dân tỉnh, thành phố) | Kịch bản phân đầu năm 2025<br>(Theo Công điện số 140/CD-TTg ngày 27/12/2024) |
|-----|-----------------|--------------|-------------------------------------------------------------|-------------|-------|------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| A   | B               |              |                                                             | C           | D     | 1                      | 2                                                                   | 3                                                                            |
| 1   | I. Trồng trọt   |              |                                                             | x           |       |                        |                                                                     |                                                                              |
| 2   | 1. Cây hằng năm |              |                                                             | x           |       |                        |                                                                     |                                                                              |
| 3   | 1.1. Lúa        | Vụ Đông Xuân | Tiến độ gieo trồng                                          | Ha          | 01    |                        |                                                                     |                                                                              |
| 4   |                 |              | Tiến độ thu hoạch                                           | “           | 02    |                        |                                                                     |                                                                              |
| 5   |                 |              | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) | “           | 03    |                        |                                                                     |                                                                              |
| 6   |                 |              | Trong đó: + Do thiên tai                                    | “           | 04    |                        |                                                                     |                                                                              |
| 7   |                 |              | + Do dịch bệnh                                              | “           | 05    |                        |                                                                     |                                                                              |
| 8   |                 |              | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                | “           | 06    |                        |                                                                     |                                                                              |
| 9   |                 | Vụ Hè Thu    | Tiến độ gieo trồng                                          | Ha          | 07    |                        |                                                                     |                                                                              |
| 10  |                 |              | Tiến độ thu hoạch                                           | “           | 08    |                        |                                                                     |                                                                              |

|    |                 |                        |                                                                   |    |    |  |  |  |
|----|-----------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------|----|----|--|--|--|
| 11 |                 |                        | Diện tích mất trắng (bị<br>thiệt hại từ 70% sản<br>lượng trở lên) | “  | 09 |  |  |  |
| 12 |                 |                        | Trong đó: + Do thiên tai                                          | “  | 10 |  |  |  |
| 13 |                 |                        | + Do dịch<br>bệnh                                                 | II | 11 |  |  |  |
| 14 |                 |                        | Diện tích cho sản phẩm<br>nhưng không thu hoạch                   |    | 12 |  |  |  |
| 15 |                 | <b>Vụ Thu<br/>đông</b> | Tiến độ gieo trồng                                                | Ha | 13 |  |  |  |
| 16 |                 |                        | Tiến độ thu hoạch                                                 | "  | 14 |  |  |  |
| 17 |                 |                        | Diện tích mất trắng (bị<br>thiệt hại từ 70% sản<br>lượng trở lên) | "  | 15 |  |  |  |
| 18 |                 |                        | Trong đó: + Do thiên tai                                          | "  | 16 |  |  |  |
| 19 |                 |                        | + Do dịch<br>bệnh                                                 | "  | 17 |  |  |  |
| 20 |                 |                        | Diện tích cho sản phẩm<br>nhưng không thu hoạch                   | "  | 18 |  |  |  |
| 21 |                 | <b>Vụ<br/>Mùa</b>      | Tiến độ gieo trồng                                                | Ha | 19 |  |  |  |
| 22 |                 |                        | Tiến độ thu hoạch                                                 | "  | 20 |  |  |  |
| 23 |                 |                        | Diện tích mất trắng (bị<br>thiệt hại từ 70% sản<br>lượng trở lên) | "  | 21 |  |  |  |
| 24 |                 |                        | Trong đó: + Do thiên tai                                          | "  | 22 |  |  |  |
| 25 |                 |                        | + Do dịch<br>bệnh                                                 | "  | 23 |  |  |  |
| 26 |                 |                        | Diện tích cho sản phẩm<br>nhưng không thu hoạch                   | "  | 24 |  |  |  |
| 27 | <b>1.2. Ngô</b> |                        | Tiến độ gieo trồng                                                | Ha | 25 |  |  |  |

|    |                 |                                                                   |    |    |  |  |  |
|----|-----------------|-------------------------------------------------------------------|----|----|--|--|--|
| 28 |                 | Tiến độ thu hoạch                                                 | "  | 26 |  |  |  |
| 29 |                 | Diện tích mất trắng (bị<br>thiệt hại từ 70% sản<br>lượng trở lên) | "  | 27 |  |  |  |
| 30 |                 | <i>Trong đó:</i> + Do thiên tai                                   | "  | 28 |  |  |  |
| 31 |                 | + Do dịch<br>bệnh                                                 | "  | 29 |  |  |  |
| 32 |                 | Diện tích cho sản phẩm<br>nhưng không thu hoạch                   | "  | 30 |  |  |  |
| 33 | <b>1.3. Sắn</b> | Tiến độ gieo trồng                                                | Ha | 31 |  |  |  |
| 34 |                 | Tiến độ thu hoạch                                                 | "  | 32 |  |  |  |
| 35 |                 | Diện tích mất trắng (bị<br>thiệt hại từ 70% sản<br>lượng trở lên) | “  | 33 |  |  |  |
| 36 |                 | <i>Trong đó:</i> + Do thiên tai                                   | “  | 34 |  |  |  |
| 37 |                 | + Do dịch bệnh                                                    | “  | 35 |  |  |  |
| 38 |                 | Diện tích cho sản phẩm<br>nhưng không thu hoạch                   | “  | 36 |  |  |  |
| 39 | <b>1.4. Mía</b> | Tiến độ gieo trồng                                                | Ha | 37 |  |  |  |
| 40 |                 | Tiến độ thu hoạch                                                 | "  | 38 |  |  |  |
| 41 |                 | Diện tích mất trắng (bị<br>thiệt hại từ 70% sản<br>lượng trở lên) | "  | 39 |  |  |  |
| 42 |                 | <i>Trong đó:</i> + Do thiên tai                                   | "  | 40 |  |  |  |
| 43 |                 | + Do dịch<br>bệnh                                                 | "  | 41 |  |  |  |
| 44 |                 | Diện tích cho sản phẩm<br>nhưng không thu hoạch                   | "  | 42 |  |  |  |

|    |                             |                                                             |    |    |  |  |  |
|----|-----------------------------|-------------------------------------------------------------|----|----|--|--|--|
| 45 | <b>1.5. Rau các loại</b>    | Tiến độ gieo trồng                                          | Ha | 43 |  |  |  |
| 46 |                             | Tiến độ thu hoạch                                           | "  | 44 |  |  |  |
| 47 |                             | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) | "  | 45 |  |  |  |
| 48 |                             | <i>Trong đó:</i> + Do thiên tai                             | "  | 46 |  |  |  |
| 49 |                             | + Do dịch bệnh                                              | "  | 47 |  |  |  |
| 50 |                             | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                | "  | 48 |  |  |  |
| 51 | <b>1.6. Hoa các loại</b>    | Tiến độ gieo trồng                                          | Ha | 49 |  |  |  |
| 52 |                             | Tiến độ thu hoạch                                           | "  | 50 |  |  |  |
| 53 |                             | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) | "  | 51 |  |  |  |
| 54 |                             | <i>Trong đó:</i> + Do thiên tai                             | "  | 52 |  |  |  |
| 55 |                             | + Do dịch bệnh                                              | "  | 53 |  |  |  |
| 56 |                             | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                | "  | 54 |  |  |  |
| 57 | <b>1.7. Cây khác: .....</b> | Tiến độ gieo trồng                                          | Ha | 55 |  |  |  |
| 58 |                             | Tiến độ thu hoạch                                           | "  | 56 |  |  |  |
| 59 |                             | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) | "  | 57 |  |  |  |
| 60 |                             | <i>Trong đó:</i> + Do thiên tai                             | "  | 58 |  |  |  |
| 61 |                             | + Do dịch bệnh                                              | "  | 59 |  |  |  |

|    |                                                |                                                                                                               |    |    |  |  |  |
|----|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|--|--|--|
| 62 |                                                | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                                                                  | "  | 60 |  |  |  |
| 63 | <b>1.8. Diện tích cây hằng năm bị xâm nhập</b> |                                                                                                               | Ha | 61 |  |  |  |
| 64 | <b>2. Cây lâu năm</b>                          |                                                                                                               | "  |    |  |  |  |
| 65 | <b>2.1. Điều</b>                               | Diện tích trồng tập trung                                                                                     | Ha | 62 |  |  |  |
| 66 |                                                | Diện tích trồng mới                                                                                           | "  | 63 |  |  |  |
| 67 |                                                | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác                                                                       | "  | 64 |  |  |  |
| 68 |                                                | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)                                         | "  | 65 |  |  |  |
| 69 |                                                | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được. | "  | 66 |  |  |  |
| 70 |                                                | <i>Trong đó:</i> + Do thiên tai                                                                               | "  | 67 |  |  |  |
| 71 |                                                | + Do dịch bệnh                                                                                                | "  | 68 |  |  |  |
| 72 |                                                | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                                                                  | "  | 69 |  |  |  |
| 73 | <b>2.2. Hồ tiêu</b>                            | Diện tích trồng tập trung                                                                                     | Ha | 70 |  |  |  |
| 74 |                                                | Diện tích trồng mới                                                                                           | "  | 71 |  |  |  |
| 75 |                                                | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác                                                                       | "  | 72 |  |  |  |
| 76 |                                                | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ, gãy, chết,...)                                        | "  | 73 |  |  |  |

|    |                    |                                                                                                               |    |    |  |  |  |
|----|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|--|--|--|
| 77 |                    | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được. | "  | 74 |  |  |  |
| 78 |                    | <i>Trong đó:</i> + Do thiên tai                                                                               | "  | 75 |  |  |  |
| 79 |                    | + Do dịch bệnh                                                                                                | "  | 76 |  |  |  |
| 80 |                    | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                                                                  | "  | 77 |  |  |  |
| 81 | <b>2.3. Cao su</b> | Diện tích trồng tập trung                                                                                     | Ha | 78 |  |  |  |
| 82 |                    | Diện tích trồng mới                                                                                           | "  | 79 |  |  |  |
| 83 |                    | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác                                                                       | "  | 80 |  |  |  |
| 84 |                    | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)                                         | "  | 81 |  |  |  |
| 85 |                    | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được. | "  | 82 |  |  |  |
| 86 |                    | <i>Trong đó:</i> + Do thiên tai                                                                               | "  | 83 |  |  |  |
| 87 |                    | + Do dịch bệnh                                                                                                | "  | 84 |  |  |  |
| 88 |                    | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                                                                  | "  | 85 |  |  |  |
| 89 | <b>2.4. Cà phê</b> | Diện tích trồng tập trung                                                                                     | Ha | 86 |  |  |  |
| 90 |                    | Diện tích trồng mới                                                                                           | "  | 87 |  |  |  |
| 91 |                    | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác                                                                       | "  | 88 |  |  |  |

|     |                     |                                                                                                               |    |     |  |  |  |
|-----|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|--|--|--|
| 92  |                     | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)                                         |    | 89  |  |  |  |
| 93  |                     | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được. |    | 90  |  |  |  |
| 94  |                     | <i>Trong đó:</i> + Do thiên tai                                                                               | "  | 91  |  |  |  |
| 95  |                     | + Do dịch bệnh                                                                                                |    | 92  |  |  |  |
| 96  |                     | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                                                                  | "  | 93  |  |  |  |
| 97  | <b>2.5. Chè búp</b> | Diện tích trồng tập trung                                                                                     | Ha | 94  |  |  |  |
| 98  |                     | Diện tích trồng mới                                                                                           | "  | 95  |  |  |  |
| 99  |                     | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác                                                                       | "  | 96  |  |  |  |
| 100 |                     | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)                                         | "  | 97  |  |  |  |
| 101 |                     | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được. |    | 98  |  |  |  |
| 102 |                     | <i>Trong đó:</i> + Do thiên tai                                                                               |    | 99  |  |  |  |
| 103 |                     | + Do dịch bệnh                                                                                                |    | 100 |  |  |  |
| 104 |                     | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                                                                  | "  | 101 |  |  |  |

|     |                  |                                                                                                               |    |     |  |  |  |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|--|--|--|
| 105 | <b>2.6. Dừa</b>  | Diện tích trồng tập trung                                                                                     | Ha | 102 |  |  |  |
| 106 |                  | Diện tích trồng mới                                                                                           |    | 103 |  |  |  |
| 107 |                  | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác                                                                       | "  | 104 |  |  |  |
| 108 |                  | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)                                         | "  | 105 |  |  |  |
| 109 |                  | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được. | "  | 106 |  |  |  |
| 110 |                  | <i>Trong đó:</i> + Do thiên tai                                                                               | "  | 107 |  |  |  |
| 111 |                  | + Do dịch bệnh                                                                                                |    | 108 |  |  |  |
| 112 |                  | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                                                                  | "  | 109 |  |  |  |
| 113 | <b>2.7. Xoài</b> | Diện tích trồng tập trung                                                                                     | Ha | 110 |  |  |  |
| 114 |                  | Diện tích trồng mới                                                                                           | "  | 111 |  |  |  |
| 115 |                  | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác                                                                       | "  | 112 |  |  |  |
| 116 |                  | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)                                         | "  | 113 |  |  |  |
| 117 |                  | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được. | "  | 114 |  |  |  |

|     |                            |                                                                                                                           |    |     |  |  |  |
|-----|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|--|--|--|
| 118 |                            | <i>Trong đó:</i><br>+ Do thiên tai                                                                                        | "  | 115 |  |  |  |
| 119 |                            | + Do dịch bệnh                                                                                                            |    | 116 |  |  |  |
| 120 |                            | Diện tích cho sản phẩm<br>nhưng không thu hoạch                                                                           | "  | 117 |  |  |  |
| 121 | <b>2.8. Chuối</b>          | Diện tích trồng tập<br>trung                                                                                              | Ha | 118 |  |  |  |
| 122 |                            | Diện tích trồng mới                                                                                                       | "  | 119 |  |  |  |
| 123 |                            | Diện tích chuyển đổi<br>sang mục đích khác                                                                                | "  | 120 |  |  |  |
| 124 |                            | Diện tích mất trắng<br>hoàn toàn, không thể<br>khôi phục (đổ gãy,<br>chết,...)                                            | "  | 121 |  |  |  |
| 125 |                            | Diện tích chỉ mất trắng<br>sản lượng (bị thiệt hại<br>từ 70% sản lượng trở<br>lên) nhưng cây trồng<br>vẫn khôi phục được. | "  | 122 |  |  |  |
| 126 |                            | <i>Trong đó:</i> + Do thiên tai                                                                                           | "  | 123 |  |  |  |
| 127 |                            | + Do dịch<br>bệnh                                                                                                         | "  | 124 |  |  |  |
| 128 |                            | Diện tích cho sản phẩm<br>nhưng không thu hoạch                                                                           | "  | 125 |  |  |  |
| 129 | <b>2.9. Thanh<br/>long</b> | Diện tích trồng tập<br>trung                                                                                              | Ha | 126 |  |  |  |
| 130 |                            | Diện tích trồng mới                                                                                                       | "  | 127 |  |  |  |
| 131 |                            | Diện tích chuyển đổi<br>sang mục đích khác                                                                                | "  | 128 |  |  |  |

|     |                  |                                                                                                               |    |     |  |  |  |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|--|--|--|
| 132 |                  | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)                                         | "  | 129 |  |  |  |
| 133 |                  | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được. | "  | 130 |  |  |  |
| 134 |                  | <i>Trong đó:</i> + Do thiên tai                                                                               | "  | 131 |  |  |  |
| 135 |                  | + Do dịch bệnh                                                                                                | "  | 132 |  |  |  |
| 136 |                  | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                                                                  | "  | 133 |  |  |  |
| 137 | <b>2.10. Dừa</b> | Diện tích trồng tập trung                                                                                     | Ha | 134 |  |  |  |
| 138 |                  | Diện tích trồng mới                                                                                           | "  | 135 |  |  |  |
| 139 |                  | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác                                                                       | "  | 136 |  |  |  |
| 140 |                  | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)                                         | "  | 137 |  |  |  |
| 141 |                  | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được. | "  | 138 |  |  |  |
| 142 |                  | <i>Trong đó:</i> + Do thiên tai                                                                               | "  | 139 |  |  |  |
| 143 |                  | + Do dịch bệnh                                                                                                |    | 140 |  |  |  |
| 144 |                  | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                                                                  | "  | 141 |  |  |  |

|     |                            |                                                                                                                           |    |     |  |  |  |
|-----|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|--|--|--|
| 145 | <b>2.11. Sầu<br/>riêng</b> | Diện tích trồng tập<br>trung                                                                                              | Ha | 142 |  |  |  |
| 146 |                            | Diện tích trồng mới                                                                                                       | "  | 143 |  |  |  |
| 147 |                            | Diện tích chuyển đổi<br>sang mục đích khác                                                                                | "  | 144 |  |  |  |
| 148 |                            | Diện tích mất trắng<br>hoàn toàn, không thể<br>khôi phục (đổ gãy,<br>chết,...)                                            | "  | 145 |  |  |  |
| 149 |                            | Diện tích chỉ mất trắng<br>sản lượng (bị thiệt hại<br>từ 70% sản lượng trở<br>lên) nhưng cây trồng<br>vẫn khôi phục được. | "  | 146 |  |  |  |
| 150 |                            | <i>Trong đó:</i> + Do thiên tai                                                                                           | "  | 147 |  |  |  |
| 151 |                            | + Do dịch<br>bệnh                                                                                                         | "  | 148 |  |  |  |
| 152 |                            | Diện tích cho sản phẩm<br>nhưng không thu hoạch                                                                           | "  | 149 |  |  |  |
| 153 | <b>2.12. Cam</b>           | Diện tích trồng tập<br>trung                                                                                              | Ha | 150 |  |  |  |
| 154 |                            | Diện tích trồng mới                                                                                                       | "  | 151 |  |  |  |
| 155 |                            | Diện tích chuyển đổi<br>sang mục đích khác                                                                                | "  | 152 |  |  |  |
| 156 |                            | Diện tích mất trắng<br>hoàn toàn, không thể<br>khôi phục (đổ gãy,<br>chết,...)                                            | "  | 153 |  |  |  |
| 157 |                            | Diện tích chỉ mất trắng<br>sản lượng (bị thiệt hại<br>từ 70% sản lượng trở<br>lên) nhưng cây trồng<br>vẫn khôi phục được. | "  | 154 |  |  |  |
| 158 |                            | <i>Trong đó:</i> + Do thiên tai                                                                                           | "  | 155 |  |  |  |

|     |                   |                                                                                                               |    |     |  |  |  |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|--|--|--|
| 159 |                   | + Do dịch bệnh                                                                                                | "  | 156 |  |  |  |
| 160 |                   | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                                                                  | "  | 157 |  |  |  |
| 161 |                   | Diện tích trồng tập trung                                                                                     | Ha | 158 |  |  |  |
| 162 |                   | Diện tích trồng mới                                                                                           | "  | 159 |  |  |  |
| 163 |                   | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác                                                                       | "  | 160 |  |  |  |
| 164 |                   | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)                                         | "  | 161 |  |  |  |
| 165 | <b>2.13. Bưởi</b> | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được. | "  | 162 |  |  |  |
| 166 |                   | <i>Trong đó:</i> + Do thiên tai                                                                               | "  | 163 |  |  |  |
| 167 |                   | + Do dịch bệnh                                                                                                | "  | 164 |  |  |  |
| 168 |                   | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                                                                  | "  | 165 |  |  |  |
| 169 |                   | Diện tích trồng tập trung                                                                                     | Ha | 166 |  |  |  |
| 170 |                   | Diện tích trồng mới                                                                                           | "  | 167 |  |  |  |
| 171 | <b>2.14. Nhãn</b> | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác                                                                       | "  | 168 |  |  |  |
| 172 |                   | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)                                         | "  | 169 |  |  |  |

|     |                        |                                                                                                               |    |     |  |  |  |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|--|--|--|
| 173 |                        | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được. | "  | 170 |  |  |  |
| 174 |                        | <i>Trong đó:</i> + Do thiên tai                                                                               | "  | 171 |  |  |  |
| 175 |                        | + Do dịch bệnh                                                                                                | "  | 172 |  |  |  |
| 176 |                        | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                                                                  | "  | 173 |  |  |  |
| 177 | <b>2.15. Vải</b>       | Diện tích trồng tập trung                                                                                     | Ha | 174 |  |  |  |
| 178 |                        | Diện tích trồng mới                                                                                           | "  | 175 |  |  |  |
| 179 |                        | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác                                                                       | "  | 176 |  |  |  |
| 180 |                        | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)                                         | "  | 177 |  |  |  |
| 181 |                        | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được. | "  | 178 |  |  |  |
| 182 |                        | <i>Trong đó:</i> + Do thiên tai                                                                               | "  | 179 |  |  |  |
| 183 |                        | + Do dịch bệnh                                                                                                | "  | 180 |  |  |  |
| 184 |                        | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                                                                  | "  | 181 |  |  |  |
| 185 | <b>2.16. Cây khác:</b> | Diện tích trồng tập trung                                                                                     | Ha | 182 |  |  |  |
| 186 |                        | Diện tích trồng mới                                                                                           | "  | 183 |  |  |  |
| 187 |                        | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác                                                                       | "  | 184 |  |  |  |

|     |                                                |                                                                                                               |       |     |  |  |  |
|-----|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|--|--|--|
| 188 |                                                | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)                                         | "     | 185 |  |  |  |
| 189 |                                                | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được. | "     | 186 |  |  |  |
| 190 |                                                | <i>Trong đó:</i> + Do thiên tai                                                                               | "     | 187 |  |  |  |
| 191 |                                                | + Do dịch bệnh                                                                                                | "     | 188 |  |  |  |
| 192 |                                                | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                                                                  | "     | 189 |  |  |  |
| 193 | <b>2.19. Diện tích cây lâu năm bị xâm nhập</b> |                                                                                                               | Ha    | 190 |  |  |  |
| 194 | <b>II. Chăn nuôi</b>                           |                                                                                                               | X     |     |  |  |  |
| 195 | <b>1. Cúm gia cầm</b>                          | Số huyện có dịch                                                                                              | Huyện | 191 |  |  |  |
| 196 |                                                | Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (gia cầm)                                                                       | Con   | 192 |  |  |  |
| 197 | <b>2. Tả lợn châu Phi</b>                      | Số huyện có dịch                                                                                              | Huyện | 193 |  |  |  |
| 198 |                                                | Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (lợn)                                                                           | Con   | 194 |  |  |  |
| 199 | <b>3. Lở mồm long móng</b>                     | Số huyện có dịch                                                                                              | Huyện | 195 |  |  |  |
| 200 |                                                | Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò, dê, lợn)                                                             | Con   | 196 |  |  |  |
| 201 | <b>4. Viêm da nổi cục</b>                      | Số huyện có dịch                                                                                              | Huyện | 197 |  |  |  |
| 202 |                                                | Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò)                                                                      | Con   | 198 |  |  |  |
| 203 | <b>5. Bệnh ...</b>                             | Số huyện có dịch                                                                                              | Huyện | 199 |  |  |  |

|     |                                                                                        |                                                    |           |     |  |  |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|-----|--|--|--|
| 204 |                                                                                        | Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy                      | Con       | 200 |  |  |  |
| 205 | <b>6. Số lượng vật nuôi được quản lý trên hệ thống đăng ký cơ sở chăn nuôi của Bộ*</b> | Trâu                                               | Con       | 201 |  |  |  |
| 206 |                                                                                        | Bò                                                 | "         | 202 |  |  |  |
| 207 |                                                                                        | <i>Trong đó:</i> Bò sữa                            | "         | 203 |  |  |  |
| 208 |                                                                                        | Lợn                                                | "         | 204 |  |  |  |
| 209 |                                                                                        | Gia cầm (gà, vịt, ngan)                            | Nghìn con | 205 |  |  |  |
| 210 |                                                                                        | Vật nuôi khác: .....<br>(Đặc thù của tỉnh)         |           | 206 |  |  |  |
| 211 | <b>III. Lâm nghiệp</b>                                                                 |                                                    | x         |     |  |  |  |
| 212 | 2. Diện tích rừng bị thiệt hại                                                         |                                                    | Ha        | 207 |  |  |  |
| 213 | <i>Trong đó:</i> Diện tích rừng bị cháy                                                |                                                    | Ha        | 208 |  |  |  |
| 214 | <b>IV. Thủy sản</b>                                                                    |                                                    | X         |     |  |  |  |
| 215 | 1. Diện tích thủy sản mất trắng (bị thiệt hại)                                         |                                                    | Ha        | 209 |  |  |  |
| 216 | 2. Số lồng, bè thủy sản mất trắng (bị thiệt)                                           |                                                    | Ha        | 210 |  |  |  |
| 217 | <b>3. Cá tra thâm canh, bán thâm canh</b>                                              | Diện tích thả nuôi                                 | Ha        | 211 |  |  |  |
| 218 |                                                                                        | Diện tích thu hoạch                                | "         | 212 |  |  |  |
| 219 |                                                                                        | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên). | "         | 213 |  |  |  |
| 220 |                                                                                        | <i>Trong đó:</i> + Do thiên tai                    | "         | 214 |  |  |  |
| 221 |                                                                                        | + Do dịch bệnh                                     | "         | 215 |  |  |  |

|     |                                                                       |                                                    |    |     |  |  |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----|-----|--|--|--|
| 222 |                                                                       | Diện tích bị thiệt hại dưới 70%                    | "  | 216 |  |  |  |
| 223 |                                                                       | <i>Trong đó:</i> + Do thiên tai                    | "  | 217 |  |  |  |
| 224 |                                                                       | + Do dịch bệnh                                     | "  | 218 |  |  |  |
| 225 | <b>4. Tôm sú thâm canh, bán thâm canh</b>                             | Diện tích thả nuôi                                 | Ha | 219 |  |  |  |
| 226 |                                                                       | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên). | "  | 220 |  |  |  |
| 227 |                                                                       | <i>Trong đó:</i> + Do thiên tai                    | "  | 221 |  |  |  |
| 228 |                                                                       | + Do dịch bệnh                                     | "  | 222 |  |  |  |
| 229 |                                                                       | Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.                   | "  | 223 |  |  |  |
| 230 |                                                                       | <i>Trong đó:</i> + Do thiên tai                    | "  | 224 |  |  |  |
| 231 |                                                                       | + Do dịch bệnh                                     | "  | 225 |  |  |  |
| 232 | <b>5. Tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh, thâm canh, bán thâm canh</b> | Diện tích thả nuôi.                                | Ha | 226 |  |  |  |
| 233 |                                                                       | Chia ra: + Siêu thâm canh                          | "  | 227 |  |  |  |
| 234 |                                                                       | + Thâm canh, bán thâm canh                         | "  | 228 |  |  |  |
| 235 |                                                                       | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên). | "  | 229 |  |  |  |
| 236 |                                                                       | Chia ra: + Siêu thâm canh                          | "  | 230 |  |  |  |
| 237 |                                                                       | + Thâm canh, bán thâm canh                         | "  | 231 |  |  |  |
| 238 |                                                                       | Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.                   | "  | 232 |  |  |  |

|     |                                                |                                                    |           |     |  |  |  |
|-----|------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|-----|--|--|--|
| 239 |                                                | Chia ra: + Siêu thâm canh                          | "         | 233 |  |  |  |
| 240 |                                                | + Thâm canh, bán thâm canh                         | "         | 234 |  |  |  |
| 241 | <b>6. Tôm quảng canh, quảng canh cải tiến</b>  | Diện tích mặt nước nuôi                            | Ha        | 235 |  |  |  |
| 242 |                                                | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên). | "         | 236 |  |  |  |
| 243 |                                                | <i>Trong đó:</i> + Do thiên tai                    | "         | 237 |  |  |  |
| 244 |                                                | + Do dịch bệnh                                     | "         | 238 |  |  |  |
| 245 |                                                | Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.                   | "         | 239 |  |  |  |
| 246 |                                                | <i>Trong đó:</i> + Do thiên tai                    | "         | 240 |  |  |  |
| 247 |                                                | + Do dịch bệnh                                     | "         | 241 |  |  |  |
| 248 | <b>7. Số lượng cá tra giống được kiểm dịch</b> |                                                    | Triệu con | 242 |  |  |  |
| 249 | <b>8. Số lượng tôm giống được kiểm dịch</b>    |                                                    | "         | 243 |  |  |  |
| 250 | <i>Trong đó:</i> Tôm sú giống được kiểm dịch   |                                                    | "         | 244 |  |  |  |
| 251 | Tôm thẻ chân trắng giống được                  |                                                    | "         | 245 |  |  |  |
| 252 | <b>9. Diện tích thủy sản bị xâm nhập mặn</b>   |                                                    | Ha        | 246 |  |  |  |
| 253 | <b>10. Số lượng tàu thuyền được đăng ký,</b>   |                                                    | Chiếc     | 247 |  |  |  |
| 254 | <b>11. Số lượng tàu thuyền được gắn thiết</b>  |                                                    | "         | 248 |  |  |  |
| 255 | <b>12. Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU</b>     |                                                    | "         | 249 |  |  |  |